

Số: 286/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố niêm yết công khai Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 – 2030; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên đại bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 – 2026 đến năm học 2030 - 2031

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ

Căn cứ luật Giáo dục năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai các hoạt động các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào điều kiện và tình hình thực tế của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố niêm yết công khai Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 – 2030; Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên đại bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 – 2026 đến năm học 2030 – 2031 tại bảng công khai, văn phòng nhà trường và trang Website nhà trường.

(Nghị quyết 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025; 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 đính kèm)

Điều 2. Thời gian niêm yết công khai trên bản tin 90 ngày kể từ ngày 31/12/2025 đến 31/3/2026, Thời gian công khai trên Website theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Cán bộ, giáo viên, nhân viên trường Mầm non Cô Tô căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng VH - XH (b/c);
- Như điều 3 (t/h));
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

Số: /SGDĐT-GDPT
V/v hướng dẫn triển khai thực
hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-
HĐND ngày 14/11/2025

Quảng Ninh, ngày tháng 12 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Các cơ sở giáo dục mầm non;
- Các trường phổ thông có cấp tiểu học.

Tại Kỳ họp thứ 33 (kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4366/UBND-VHXXH ngày 17/11/2025 về tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh trong lĩnh vực giáo dục ban hành tại Kỳ họp thứ 33, sau khi thống nhất với các Sở: Y tế, Công thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND như sau:

I. Phổ biến, tuyên truyền Nghị quyết 86/2025/NQ-HĐND

1. Nội dung phổ biến, tuyên truyền

a) Mục đích của việc hỗ trợ sữa nhằm phát triển thể lực, cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng cho trẻ em, học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh; hình thành thói quen sử dụng sữa hằng ngày để bổ sung dinh dưỡng cần thiết.

b) Việc uống sữa tại trường không bắt buộc đối với toàn bộ trẻ em, học sinh, trong đó không cho trẻ em, học sinh sử dụng sữa đối với các trường hợp: có cơ địa dị ứng với sữa, bất dung nạp một số thành phần có trong sữa, bệnh tiểu đường, ... và các trường hợp được cơ quan y tế khuyến cáo, lưu ý khi sử dụng sữa và các chế phẩm từ sữa; đối với các trường hợp này, cha mẹ học sinh làm Đơn đề nghị không uống sữa.

c) Sữa được hỗ trợ cho trẻ em, học sinh uống tại trường là sữa tươi tiệt trùng dạng lỏng, phổ biến trên thị trường, được sử dụng rộng rãi, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm theo quy định; có thời hạn sử dụng tối thiểu 180 ngày kể từ ngày sản xuất.

d) Nhà trường trực tiếp cấp phát sữa cho trẻ em, học sinh; cha mẹ không phải đóng góp kinh phí mua sữa.

đ) Khi sữa được bảo quản theo đúng quy định của nhà sản xuất, bao bì sản phẩm còn nguyên vẹn và hạn sử dụng còn lại tối thiểu 90 ngày mới được cho trẻ em, học sinh uống.

e) Cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, chính quyền địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trong việc bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ em, học sinh và phối hợp với cha mẹ học sinh xử trí các tình huống bất thường do việc uống sữa gây ra;

g) Ngăn ngừa, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi tiêu cực, trục lợi hoặc để xảy ra tình trạng mất an toàn cho trẻ em, học sinh do không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và làm hết trách nhiệm được giao;

h) Khuyến khích và tạo điều kiện để nhân dân, cha mẹ học sinh giám sát việc triển khai, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường.

2. Trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền

a) Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức Hội nghị, Hội thảo phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn triển khai Nghị quyết đến toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên các cơ sở giáo dục có đối tượng được hỗ trợ sữa uống tại trường; phối hợp với Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Ninh tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin, nền tảng số phù hợp.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, cơ sở giáo dục tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các tầng lớp nhân dân, cha mẹ trẻ em, học sinh. Khuyến khích cán bộ, giáo viên, nhân dân chia sẻ thông tin trên các nền tảng mạng xã hội để đông đảo người dân biết và giám sát việc thực hiện.

II. Về các tiêu chuẩn của sữa, bảo quản sản phẩm sữa

1. Tiêu chuẩn về sữa hỗ trợ uống tại trường

a) Đáp ứng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến sữa tươi tiệt trùng, gồm:

- QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm;

- QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm;

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

b) Đảm bảo các chỉ tiêu kiểm nghiệm chất lượng sữa theo các quy định sau:

- Các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 5-1:2010/BYT, QCVN 8-2:2011/BYT, QCVN 8-3:2012/BYT, QCVN 8-1:2011/BYT;

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30/8/2019 của Bộ Y tế Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm;

- Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25/9/2023 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013 của Bộ Y tế ban hành Quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm;
- Thông tư số 50/2016/TT-BYT ngày 30/12/2016 của Bộ Y tế Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

2. Bảo quản sản phẩm sữa

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và TCVN 7028:2009 Tiêu chuẩn quốc gia sữa tươi tiệt trùng.

III. Về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, truy xuất nguồn gốc sữa

1. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất

a) Thiết kế, bố trí nhà xưởng

- Quy trình sản xuất thực phẩm phải được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng;
- Khu vực kho nguyên liệu, kho thành phẩm; khu vực sơ chế, chế biến, đóng gói thực phẩm; khu vực vệ sinh; khu thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ liên quan phải được thiết kế tách biệt. Nguyên liệu, thành phẩm thực phẩm, vật liệu bao gồm thực phẩm, phế thải phải được để riêng biệt. Đối với cơ sở sản xuất, sản phẩm bảo quản trong kho thành phẩm phải được sắp xếp riêng biệt theo lô và có bảng ghi các thông tin về: Tên sản phẩm, lô hàng, ngày sản xuất, ca sản xuất;
- Nơi tập kết, xử lý chất thải phải ở ngoài khu vực nhà xưởng sản xuất thực phẩm và có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải. Dụng cụ thu gom chất thải, rác thải phải bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên.

b) Kết cấu nhà xưởng

- Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh;
- Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước;
- Cửa ra vào và cửa sổ bảo đảm ngăn ngừa được côn trùng, vật nuôi xâm nhập.

c) Hệ thống thông gió

- Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch;
- Khu vực đặt hệ thống thiết bị chiết rót sản phẩm phải luôn khô, thoáng, sạch sẽ;
- Khí thổi trực tiếp vào sản phẩm (nếu có) phải đảm bảo vô trùng.

d) Hệ thống cung cấp nước và chứa nước

- Các nguồn nước do cơ sở khai thác, xử lý và sử dụng phải được kiểm tra và bảo đảm phù hợp với quy định về chất lượng, vệ sinh ít nhất 6 tháng/lần;

- Nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn dùng để sản xuất sữa được chứa và bảo quản trong thiết bị chuyên dụng đảm bảo không bị thôi nhiễm hoặc bị nhiễm bẩn từ các nguồn ô nhiễm khác.

đ) Khu vực sản xuất

- Khu vực sản xuất, chế biến, bao gói, vận chuyển, bảo quản, kinh doanh thực phẩm phải vệ sinh sạch sẽ;

- Có khu vực lưu mẫu riêng, hồ sơ lưu mẫu và bảo đảm thực hiện chế độ lưu, hủy mẫu theo yêu cầu bảo quản của từng loại mẫu;

- Có khu vực riêng để lưu giữ tạm thời các sản phẩm không đạt chất lượng trong quá trình chờ xử lý.

** Khu vực chiết, rót, đóng gói*

- Buồng hoặc phòng chiết, rót phải đảm bảo kín, vô trùng, duy trì nhiệt độ từ 20°C đến 28°C, áp suất dương so với bên ngoài;

- Thiết bị chiết, rót trong buồng hoặc phòng phải đảm bảo vô trùng trong suốt quá trình chiết, rót sản phẩm;

- Mặt phía trong của đường ống dẫn sản phẩm tới thiết bị chiết, rót phải được khử trùng đúng quy định.

** Khu vực thành phẩm*

- Khu vực bao gói sữa thành phẩm phải vệ sinh sạch sẽ trước khi bao gói, bảo đảm luôn khô ráo;

- Dụng cụ và thiết bị bao gói sữa thành phẩm (bao gói màng co, in hạn sử dụng, băng chuyên, đóng gói thùng) phải được vệ sinh sạch sẽ.

e) Hệ thống kho chứa sữa tươi nguyên liệu

Tại các trạm thu mua trung gian phải có hệ thống làm lạnh, có thiết bị, dụng cụ, hóa chất để kiểm tra chất lượng sữa tươi nguyên liệu, lưu mẫu sữa thu mua; bồn bảo quản sữa tươi nguyên liệu phải có lớp cách nhiệt, mặt trong bằng các loại vật liệu không bị thôi nhiễm, đảm bảo luôn duy trì ở nhiệt độ từ 4°C đến 6°C; thời gian bảo quản sữa tươi nguyên liệu tính từ khi vắt sữa tới khi chế biến không quá 48 giờ; bồn chứa phải được vệ sinh và đảm bảo an toàn thực phẩm trước khi sử dụng cho lần tiếp theo.

g) Nhà vệ sinh, khu vực thay đồ bảo hộ lao động

- Nhà vệ sinh phải được bố trí riêng biệt với khu vực sản xuất thực phẩm; cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực sản xuất; bảo đảm gió không được thổi từ nhà vệ sinh sang khu vực sản xuất; có bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở vị trí dễ nhìn, dễ thấy tại khu vực vệ sinh;

- Thông gió của nhà vệ sinh không được hướng sang khu vực sản xuất;

- Có phòng thay trang phục bảo hộ lao động.

h) Trang thiết bị, dụng cụ sản xuất

- Trang thiết bị, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải được thiết kế chế tạo phù hợp với yêu cầu công nghệ sản xuất; bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thực phẩm;

- Được chế tạo bằng vật liệu không độc, không thôi nhiễm các chất độc hại, không gây mùi lạ hay làm biến đổi thực phẩm.

i) Thiết bị dụng cụ giám sát, đo lường: Có đủ thiết bị, dụng cụ giám sát chất lượng, an toàn sản phẩm và phải đánh giá được các chỉ tiêu chất lượng, an toàn sản phẩm chủ yếu của thực phẩm. Thiết bị, dụng cụ, phương tiện đo phải bảo đảm độ chính xác trong quá trình sử dụng, kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm theo quy định của pháp luật về đo lường.

k) Phương tiện rửa và khử trùng tay: Có đủ trang thiết bị rửa, khử trùng trước khi sản xuất thực phẩm.

l) Chất tẩy rửa và sát trùng: Phải được đựng trong bao bì dễ nhận biết, có hướng dẫn sử dụng và không để ở nơi sản xuất thực phẩm.

m) Người trực tiếp sản xuất

- Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận;

- Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải bảo đảm yêu cầu về sức khỏe; không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp;

- Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải mang trang phục bảo hộ riêng, đội mũ, đi găng tay chuyên dùng và đeo khẩu trang.

- Người tiếp xúc trực tiếp trong quá trình sản xuất thực phẩm phải tuân thủ các quy định về thực hành vệ sinh: Giữ móng tay ngắn, sạch sẽ và không đeo nhẫn, đồ trang sức tay, đồng hồ; không được ăn uống, hút thuốc, khạc nhổ trong khu vực sản xuất thực phẩm.

n) Bảo quản thực phẩm trong sản xuất

- Nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm phải được đóng gói và bảo quản ở vị trí cách nền tối thiểu 10 cm, cách tường tối thiểu 30 cm và cách trần tối thiểu 50 cm; tuân thủ độ cao xếp lớp lưu kho theo hướng dẫn của nhà sản xuất;

- Có trang thiết bị điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm; có thiết bị chuyên dụng phù hợp để kiểm soát và theo dõi được chế độ bảo quản đối với từng loại thực phẩm, nguyên liệu theo yêu cầu của nhà sản xuất;

- Nước đá dùng trong bảo quản trực tiếp thực phẩm phải được sản xuất từ nguồn nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật.

2. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh sữa

a) Cơ sở kinh doanh

- Thiết kế các khu vực kinh doanh thực phẩm, vệ sinh, thay đồ bảo hộ và các khu vực phụ trợ phải tách biệt, phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm kinh doanh, cửa nhà vệ sinh không được mở thông vào khu vực bảo quản thực phẩm;
- Nền nhà phẳng, nhẵn, không gây trơn trượt, thoát nước tốt, không thấm, đọng nước;
- Tường nhà và trần nhà phẳng, không bị thấm nước, không bị rạn nứt, không bị dính bám các chất bẩn và dễ làm vệ sinh;
- Hướng gió của hệ thống thông gió phải bảo đảm không được thổi từ khu vực có nguy cơ ô nhiễm sang khu vực có yêu cầu sạch;
- Có đủ dụng cụ thu gom chất thải, rác thải; dụng cụ làm bằng vật liệu ít bị hư hỏng, bảo đảm kín, có nắp đậy và được vệ sinh thường xuyên;
- Khu vực rửa tay có đủ dụng cụ, xà phòng, các chất tẩy rửa để vệ sinh và rửa tay; có bảng chỉ dẫn “Rửa tay sau khi đi vệ sinh” ở nơi dễ nhìn, dễ thấy.

b) Trang thiết bị, dụng cụ trong kinh doanh

- Trang thiết bị phục vụ kinh doanh, bảo quản phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm và của nhà sản xuất;
- Thiết bị phòng chống côn trùng và động vật gây hại không han gỉ, dễ tháo rời để bảo dưỡng và làm vệ sinh, thiết kế bảo đảm hoạt động hiệu quả phòng chống côn trùng và động vật gây hại;
- Thiết bị, dụng cụ giám sát, đo lường chất lượng, an toàn sản phẩm phải đảm bảo độ chính xác và được bảo dưỡng, kiểm định định kỳ theo quy định.

c) Người trực tiếp kinh doanh

- Người trực tiếp sản xuất phải được tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm và được chủ cơ sở xác nhận;
- Người trực tiếp sản xuất thực phẩm phải bảo đảm yêu cầu về sức khỏe; không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm da nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp.

d) Vận chuyển, bảo quản, thực phẩm

- Nguyên liệu, sản phẩm thực phẩm phải được đóng gói và bảo quản ở vị trí cách nền tối thiểu 10 cm, cách tường tối thiểu 30 cm và cách trần tối thiểu 50 cm; tuân thủ độ cao xếp lớp lưu kho theo hướng dẫn của nhà sản xuất;
- Thiết bị chứa đựng thực phẩm phải ngăn cách với môi trường xung quanh, tránh sự xâm nhập của bụi, côn trùng; phù hợp với kích thước vận chuyển;
- Đủ thiết bị kiểm soát được nhiệt độ, độ ẩm, thông gió và các yếu tố ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm theo yêu cầu kỹ thuật để bảo quản đối với từng loại thực phẩm và theo yêu cầu của nhà sản xuất trong suốt quá trình vận chuyển.

3. Truy xuất nguồn gốc thực phẩm

a) Đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn

Khi phát hiện sản phẩm thực phẩm do cơ sở sản xuất, kinh doanh không bảo đảm an toàn hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm phải có trách nhiệm thực hiện các việc sau đây để truy xuất nguồn gốc, cụ thể như sau:

- Xác định, thông báo lô sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn;
- Yêu cầu các đại lý kinh doanh thực phẩm báo cáo số lượng sản phẩm của lô sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn, tồn kho thực tế và đang lưu thông trên thị trường;
- Tổng hợp, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về kế hoạch thu hồi và biện pháp xử lý.

b) Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm phải lưu trữ các thông tin liên quan đến nhà sản xuất, cung cấp sản phẩm và khách hàng trong trường hợp khách hàng đã mua sản phẩm đó thông qua hợp đồng, sổ sách ghi chép hoặc các phương thức khác để phục vụ việc truy xuất nguồn gốc. Các thông tin phục vụ truy xuất nguồn gốc bao gồm: Tên, chủng loại sản phẩm đã mua, đã bán; ngày, tháng, năm, số lượng, khối lượng, số lô, số mẻ của sản phẩm (nếu có) đã mua, bán.

IV. Về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất sữa tươi nguyên liệu, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn

1. Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất sữa tươi nguyên liệu, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm

- Đối với cơ sở sản xuất sữa tươi nguyên liệu dùng làm thực phẩm phải đáp ứng các điều kiện được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19, khoản 3 Điều 11, điểm a, b, c khoản 1 Điều 23 Luật An toàn thực phẩm;
- Quy định các chỉ tiêu chất lượng, an toàn thực phẩm và các yêu cầu quản lý đối với sữa tươi nguyên liệu được thực hiện căn cứ theo QCVN 01-186:2017/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sữa tươi nguyên liệu.

2. Truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm

- Nội dung truy xuất nguồn gốc thực phẩm: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, 5, 6, 7 Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không đảm bảo an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Nội dung thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm: Thực hiện theo quy định tại Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT.

V. Về Logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND tỉnh

Thực hiện theo Công văn số 4764/UBND-VHXXH ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai Logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND.

VI. Về lập dự toán, thực hiện dự toán và quyết toán kinh phí mua sữa hỗ trợ uống tại trường

1. Xác định số lượng trẻ em, học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ sữa uống tại trường

Cơ sở giáo dục (trường mầm non, nhóm lớp mầm non độc lập tự thực, trường phổ thông có cấp tiểu học) thông báo việc hỗ trợ sữa uống tại trường đến cha mẹ học sinh, hướng dẫn cha mẹ học sinh viết Đơn đề nghị không uống sữa (*Mẫu số 1*) nếu trẻ em, học sinh thuộc các trường hợp không uống được sữa nêu tại *Mục I.1.b* văn bản này hoặc không có nhu cầu uống sữa do cơ sở giáo dục cấp phát. Trên cơ sở đó, lập danh sách trẻ em, học sinh và xác định số lượng được hỗ trợ sữa uống tại trường bảo đảm đúng đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND.

2. Lập dự toán kinh phí mua sữa

Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm lập dự toán kinh phí mua sữa cho trẻ em/học sinh của đơn vị mình thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết 86/2025/NQ-HĐND, gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp chung. Căn cứ dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ủy ban nhân dân cấp xã giao dự toán kinh phí cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn để thực hiện việc mua sữa cho học sinh uống tại trường.

Dự toán được lập theo năm ngân sách (không theo năm học); cơ sở để lập dự toán gồm: Danh sách trẻ em/học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ; số ngày trẻ em/học sinh học trực tiếp tại cơ sở giáo dục theo năm ngân sách (học kỳ II năm học hiện tại và học kỳ I năm học tiếp theo); giá sữa tham khảo trên thị trường.

Trường hợp các nhóm lớp mầm non độc lập tự thực đã được cấp phép hoạt động nhưng không có đủ điều kiện thành lập pháp nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định lựa chọn theo một trong hai hình thức:

(1)- Nhóm lớp tự thực gửi đăng ký mua sữa (danh sách trẻ em, số lượng sữa cần mua) cho trường mầm non công lập theo phân công (bằng văn bản) của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường mầm non công lập được phân công có trách nhiệm tổng hợp số lượng, lập dự toán chung, tổ chức mua sữa và quyết toán kinh phí cho nhóm lớp tự thực;

(2)- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp đăng ký mua sữa của các nhóm lớp tự thực trên địa bàn, lập dự toán, tổ chức mua sữa, cấp phát trực tiếp cho các nhóm lớp tự thực và quyết toán kinh phí thực hiện.

3. Lựa chọn đơn vị cung ứng sữa

a. Yêu cầu đối với hàng hóa mua sắm

Hàng hóa mua sắm là sữa cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học uống tại trường, đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND. Cụ thể như sau:

- *Chủng loại*: Sữa tươi tiệt trùng dạng lỏng, đáp ứng tiêu chuẩn về sữa hỗ trợ uống tại trường theo quy định tại *Mục II.1* văn bản này;

- *Thành phần - chất lượng*: Đáp ứng đầy đủ chỉ tiêu lý hóa, vi sinh theo Tiêu chuẩn về sữa hỗ trợ uống tại trường tại *Mục II.1* văn bản này;

- *Bao bì - đóng gói sản phẩm*: Đóng gói (chai, lọ, túi, hộp ...) từ nhà sản xuất riêng cho 01 lần sử dụng, có dung tích 110ml (dùng cho trẻ em nhà trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi) hoặc 180ml (dùng cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học);

- *Hạn sử dụng ghi trên bao bì từng sản phẩm*: Đủ thông tin để xác định thời hạn sử dụng tối thiểu là 180 ngày kể từ ngày sản xuất và thời gian (số ngày) còn lại trong thời hạn sử dụng;

- *Nguồn gốc - truy xuất*: Có đầy đủ hồ sơ an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất sữa quy định tại *Mục III.1*, cơ sở kinh doanh sữa quy định tại *Mục III.2*, điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất sữa tươi nguyên liệu và chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại *Mục IV.1*, truy xuất nguồn gốc thực phẩm quy định tại *Mục III.3* và *Mục IV.2* văn bản này;

- *Logo nhận diện sản phẩm*: Đảm bảo các quy định về mẫu Logo, kích thước, quy cách, yêu cầu tại Công văn số 4764/UBND-VHXX.

b. Tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng sữa

- Sau khi được cấp kinh phí mua sữa, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu cử các cán bộ có nghiệp vụ phù hợp (trong đó có đại diện của cơ sở y tế) hỗ trợ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông có cấp tiểu học công lập tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng sữa đảm bảo thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành khác có liên quan;

- Khi ký hợp đồng mua sắm, yêu cầu đơn vị cung cấp giao hàng theo đợt (ngày/tuần/tháng) phù hợp với điều kiện của cơ sở giáo dục trong việc bảo quản sữa theo quy định của nhà sản xuất và bảo đảm thực hiện theo đúng yêu cầu khi sử dụng sữa quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND.

4. Thanh toán kinh phí

- Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thanh toán kinh phí mua sữa theo quy định của pháp luật hiện hành theo hợp đồng mua bán sữa và thực tế số lượng sữa đã tiếp nhận. Hiệu trưởng quyết định việc chi trả kinh phí mua sữa cho đơn vị

cung ứng sữa, bảo đảm kinh phí chi trả không được cao hơn giá trị hàng hóa đã tiếp nhận. Hồ sơ, chứng từ thanh toán kinh phí mua sữa thực hiện theo quy định hiện hành về kế toán, quản lý tài chính và sử dụng ngân sách nhà nước;

- Các cơ sở giáo dục tư thục có pháp nhân cung cấp tài khoản ngân hàng theo quyết định được cấp phép, mã số thuế và các thông tin khác theo yêu cầu (không cung cấp tài khoản cá nhân). Sau khi hoàn thành việc đấu thầu mua sữa và ký hợp đồng với nhà cung cấp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chuyển kinh phí trực tiếp bằng hình thức chuyển khoản cho các đơn vị qua tài khoản ngân hàng (kèm theo hợp đồng).

5. Quyết toán kinh phí

- Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện quyết toán kinh phí thực hiện Nghị quyết theo niên độ ngân sách với Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và chế độ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Các cơ sở giáo dục tư thục có pháp nhân sau khi hoàn thành việc hỗ trợ sữa uống tại trường theo Nghị quyết, trường hợp không sử dụng hết kinh phí thì làm thủ tục hoàn trả ngân sách, quyết toán kinh phí đã cấp mua sữa (kèm theo đầy đủ hồ sơ gói thầu, hợp đồng, nghiệm thu bàn giao, thanh lý hợp đồng với nhà cung cấp...) với Ủy ban nhân dân cấp xã. Phòng, cơ quan chức năng thuộc cấp xã được giao nhiệm vụ quản lý kinh phí hoặc mua sữa (nếu có) quyết toán với ngân sách nhà nước.

VII. Về quản lý, tổ chức cho trẻ em, học sinh uống sữa tại trường

1. Thành lập Tổ quản lý, giám sát uống sữa tại trường do Hiệu trưởng/Phụ trách cơ sở giáo dục quyết định, cơ cấu thành phần và trách nhiệm như sau:

a) *Thành phần:* Hiệu trưởng/Phụ trách cơ sở giáo dục; các Phó Hiệu trưởng phụ trách cấp học, phân hiệu/cơ sở/điểm trường; nhân viên kế toán; nhân viên y tế trường học; người được phân công quản lý kho sữa; một số giáo viên không làm nhiệm vụ chủ nhiệm/phụ trách lớp, một số nhân viên trường học, đại diện cha mẹ trẻ em, học sinh.

b) *Trách nhiệm:*

- Phối hợp đơn vị cung ứng sữa bố trí kho, tủ, giá ... và các điều kiện cần thiết khác để bảo quản sữa tại trường, phân hiệu, điểm trường theo đúng yêu cầu của nhà sản xuất và thuận tiện khi cấp phát;

- Quyết định thời điểm cố định trong ngày cho trẻ em, học sinh uống sữa, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế, có tham vấn ý kiến của cơ sở y tế, nhân viên y tế trường học, chuyên gia dinh dưỡng, đơn vị cung cấp sữa;

- Tham gia cấp phát sữa cho các nhóm, lớp; giám sát việc tổ chức cho trẻ em, học sinh uống sữa; thường trực giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc uống sữa tại trường;

- Căn cứ biên bản ghi nhận về tình trạng hư hỏng của sữa, xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân để có biện pháp đổi trả, đền bù (trừ trường hợp do các nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn ...);

- Xây dựng phương án thu gom, tập kết vỏ sữa hằng ngày ngay sau khi trẻ em, học sinh uống sữa; vận chuyển vỏ sữa đến địa điểm tập kết rác thải sinh hoạt của địa phương để xử lý, bảo đảm vệ sinh môi trường.

c) Riêng nhóm lớp tư thực không có đủ điều kiện thành lập pháp nhân (không được giao dự toán) tiếp nhận sữa từ trường mầm non công lập hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký mua sữa (đơn vị dự toán hộ) theo đợt giao hàng (Biên bản giao nhận sữa theo Mẫu số 2); trường hợp nhóm lớp tư thực không bảo đảm điều kiện bảo quản sữa theo quy định, thống nhất với trường công lập hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về việc hỗ trợ bảo quản sữa và tiếp nhận sữa.

2. Bảo quản sữa tại trường

a) Hiệu trưởng/phụ trách cơ sở giáo dục phân công giáo viên, nhân viên làm nhiệm vụ quản lý kho sữa tại trường, phân hiệu, điểm trường.

b) Người quản lý kho sữa có trách nhiệm:

- Tiếp nhận sữa nhập kho đảm bảo đủ số lượng, đúng chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa theo Hợp đồng giữa cơ sở giáo dục và đơn vị cung ứng sữa;

- Phân loại và sắp xếp sữa theo chủng loại, dung tích và hạn sử dụng; thường xuyên kiểm tra tiêu chuẩn, chất lượng, số lượng sữa nhập kho, xuất kho qua chứng từ hóa đơn, biên bản giao nhận (Mẫu số 3);

- Khi phát hiện các dấu hiệu bất thường như: bao bì sản phẩm sữa không còn nguyên vẹn (rách, nứt, thủng, thấm, rò rỉ, mốc, móp méo ...) hoặc phát hiện có mùi lạ, phải báo cáo Tổ trưởng Tổ quản lý, giám sát, đồng thời lập biên bản hiện trạng kèm theo ảnh chụp/video, trong đó xác định cụ thể số lượng, chủng loại bị hư hỏng và nguyên nhân làm cho sữa bị hư hỏng;

- Quản lý, bảo quản, theo dõi, lập biên bản giao nhận sữa hàng ngày (Mẫu số 4); việc xuất kho sữa đảm bảo theo nguyên tắc “nhập trước - xuất trước”; tuyệt đối không để tình trạng sữa bị hư hỏng, sữa không đảm bảo hạn sử dụng (tối thiểu 90 ngày) tồn trong kho;

- Trước khi xuất sữa để cấp phát cho các nhóm, lớp phải kiểm tra tình trạng sản phẩm, nếu phát hiện có dấu hiệu bất thường phải lập biên bản và báo cáo Hiệu trưởng/Phụ trách cơ sở giáo dục để có biện pháp giải quyết kịp thời, tuyệt đối không cấp phát sữa bị hư hỏng hoặc không đảm bảo hạn sử dụng.

3. Tổ chức cho học sinh uống sữa tại nhóm, lớp

Hiệu trưởng/Phụ trách cơ sở giáo dục phân công giáo viên chủ nhiệm/phụ trách nhóm, lớp và một số giáo viên, nhân viên khác tổ chức cho trẻ em, học sinh uống sữa tại nhóm, lớp. Nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Sau khi tiếp nhận sữa, kiểm tra tình trạng sữa, hạn sử dụng, nếu phát hiện sữa có dấu hiệu bất thường hoặc không còn hạn sử dụng theo quy định (tối thiểu 90 ngày) phải thông báo ngay cho Tổ quản lý, giám sát để đổi trả và ghi lại vào biên bản giao nhận; tuyệt đối không phát cho trẻ em, học sinh sữa bị hư hỏng hoặc không đảm bảo hạn sử dụng theo quy định;

- Hỗ trợ, hướng dẫn trẻ em, học sinh cách uống sữa; phát sữa cho trẻ em, học sinh có tên trong Sổ theo dõi uống sữa tại trường (*Mẫu số 5*), đảm bảo đúng định mức (110ml đối với trẻ em nhà trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi, 180ml đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học); theo dõi, giám sát việc uống sữa của trẻ em, học sinh, kịp thời báo cáo Tổ quản lý, giám sát khi phát hiện các trường hợp bất thường;

- Trường hợp trẻ em, học sinh chưa uống được sữa, tạm giữ lại để cho uống vào thời điểm khác trong ngày; không để trẻ em, học sinh uống sữa mà không được theo dõi, giám sát; không cho trẻ em, học sinh mang sữa về nhà hoặc giữ lại khi chưa uống hết;

- Sau khi phát sữa cho trẻ em, học sinh, nếu còn dư số lượng sữa (do trẻ em, học sinh nghỉ học hoặc không thể uống sữa trong ngày tại trường) phải bàn giao số lượng còn dư cho người quản lý kho sữa và điều chỉnh lại biên bản giao nhận.

4. Xử trí các trường hợp bất thường do uống sữa tại trường

a) Ngay sau khi phát hiện trẻ em, học sinh có dấu hiệu bất thường sau khi uống sữa, giáo viên chủ nhiệm/phụ trách nhóm, lớp phải báo cáo ngay với Tổ quản lý, giám sát để kịp thời có biện pháp xử trí theo quy định của cơ quan y tế; Hiệu trưởng/phụ trách cơ sở giáo dục và nhân viên y tế trường học quyết định việc đưa trẻ em, học sinh đến cơ sở y tế gần nhất.

b) Giáo viên chủ nhiệm/phụ trách nhóm, lớp cập nhật thông tin tình huống bất thường vào Sổ theo dõi uống sữa tại trường; Tổ quản lý, giám sát lập biên bản về trường hợp bất thường do uống sữa tại trường, phối hợp với cơ sở y tế để xác định nguyên nhân.

c) Hiệu trưởng/phụ trách cơ sở giáo dục quyết định việc tiếp tục cho trẻ em, học sinh uống sữa tại trường, cụ thể như sau:

- Trường hợp nguyên nhân bất thường do bản thân trẻ em, học sinh không phù hợp với sữa hỗ trợ uống sữa tại trường, Hiệu trưởng/phụ trách cơ sở giáo dục và giáo viên chủ nhiệm/phụ trách nhóm, lớp trao đổi thống nhất với cha mẹ trẻ em, học sinh trước khi quyết định;

- Trường hợp nguyên nhân bất thường từ các lý do khác, Hiệu trưởng/phụ trách cơ sở giáo dục báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu để xin ý kiến chỉ đạo, làm căn cứ để quyết định; đồng thời triển khai ngay các biện pháp khắc phục, giải quyết triệt để các nguyên nhân gây ra, khi bảo đảm tuyệt đối an toàn mới cho trẻ em, học sinh uống sữa trở lại; xác định cụ thể trách nhiệm của mỗi cá nhân, trường hợp nghiêm trọng phải chuyển cơ quan chức năng để xử lý theo quy định của pháp luật.

d) *Cách xử trí trường hợp bất thường do uống sữa*: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử lý phản vệ.

VIII. Thực hiện công khai và chế độ báo cáo

1. Cơ sở giáo dục công khai trên các bảng thông báo, trang thông tin điện tử, website của đơn vị và các nền tảng mạng xã hội (zalo, facebook, instagram ...) các thông tin:

- Thương hiệu, chủng loại sữa, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc sản phẩm sữa;
- Thông tin về đơn vị cung ứng sữa, giá mua sữa;
- Thời điểm uống sữa trong ngày;
- Số lượng trẻ em, học sinh tham gia uống sữa hàng ngày.

2. Chế độ báo cáo

a) *Báo cáo nhanh (Mẫu số 6)* về sự cố ảnh hưởng sức khỏe của trẻ em, học sinh sau khi uống sữa, gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 86/2025/NQ-HĐND* theo năm học (Sở Giáo dục và Đào tạo có hướng dẫn riêng).

c) *Báo cáo theo yêu cầu* của cơ quan quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra.

IX. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Đối với các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã:

Thực hiện theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4366/UBND-VHXXH ngày 17/11/2025.

2. Đối với các cơ sở giáo dục

- Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và đúng quy trình các nội dung quy định tại Mục I đến Mục V của Hướng dẫn này; bảo đảm việc tổ chức uống sữa diễn ra an toàn, đúng đối tượng, đúng thời điểm và đúng tiêu chuẩn chất lượng;

- Chịu trách nhiệm toàn diện về việc lựa chọn nhà cung ứng sữa trên địa bàn; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng giá và đúng chất lượng sản phẩm;

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho từng bộ phận, cá nhân liên quan trong việc tiếp nhận, bảo quản, cấp phát, theo dõi và tổ chức cho trẻ em, học sinh uống sữa; đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ em, học sinh trong quá trình uống sữa;

- Công khai đầy đủ, minh bạch cho cha mẹ học sinh về đơn vị cung ứng sữa, giá sữa, lịch uống sữa của từng nhóm/lớp; thực hiện công khai tại bảng tin, góc tuyên truyền, website cơ sở giáo dục và nhóm Zalo của lớp để cha mẹ trẻ em, học sinh dễ dàng theo dõi và phối hợp;

- Theo dõi, ghi chép và tổng hợp số liệu hằng ngày/tuần/tháng về số trẻ uống sữa, số lượng sữa sử dụng, tồn kho; lập báo cáo định kỳ và đột xuất theo đúng biểu mẫu quy định;

- Thường xuyên kiểm tra an toàn sữa trước khi sử dụng (hạn dùng, tình trạng bao bì, điều kiện bảo quản); xử lý hoặc báo cáo kịp thời cho Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu khi phát hiện bất thường về chất lượng sản phẩm;

- Tổ chức tuyên truyền cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng về mục tiêu, ý nghĩa và cách phối hợp trong tổ chức uống sữa tại trường; hướng dẫn cha mẹ trẻ nhận biết sớm các dấu hiệu bất thường ở trẻ sau khi uống sữa;

- Xử trí, báo cáo nhanh sự cố khi có tình trạng bất thường về sức khỏe của trẻ sau khi uống sữa;

- Bảo quản hồ sơ, minh chứng đầy đủ theo quy định phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu; Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế và các cơ quan liên quan.

Trên đây là hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non và học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các sở, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm kịp thời, đúng quy định; đề nghị Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn triển khai thực hiện, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ngành: Y tế, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh; Báo và PTTH tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Các đơn vị thuộc Sở;
- Công TTĐT;
- Lưu: VT, GDPT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đinh Ngọc Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ KHÔNG SỬ DỤNG SỮA UỐNG TẠI TRƯỜNG

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục)

Họ và tên

Số căn cước công dân/căn cước/chứng minh nhân dân:

Số điện thoại liên hệ:.....

Là (bố/mẹ/người giám hộ): của trẻ em/học sinh:
....., đang học nhóm/lớp:,
năm học 20... -20...

Tôi làm đơn này kính đề nghị (tên cơ sở giáo dục)
..... cho phép con tôi không tham gia uống
sữa theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm
non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng
Ninh

Lý do:.....

.....

Tôi xin cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với quyết định trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày tháng năm 20.....

Bố/mẹ/người giám hộ
(Ký và ghi rõ họ tên)

TÊN NHÓM LỚP:

Mẫu số 02

BIÊN BẢN GIAO NHẬN SỮA

(Dành cho nhóm lớp mầm non độc lập tư thực nhận sữa từ đơn vị dự toán hộ)

Hôm nay, vào hồi giờ ... phút, ngày tháng ... năm

Tại

I. Đại diện Bên giao (Trường mầm non công lập hoặc UBND cấp xã)

- Ông/Bà:

- Chức vụ:

- Đơn vị:

II. Đại diện Bên nhận (Nhóm lớp mầm non độc lập tư thực)

- Ông/Bà:

- Chức vụ:

- Đơn vị:

III. Nội dung giao nhận

Bên giao cung cấp cho Bên nhận các sản phẩm sữa theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, cụ thể như sau:

TT	Tên sản phẩm sữa	Dung tích (01 đơn vị sản phẩm)	Đơn vị tính (theo đơn vị sản phẩm)	Số lượng	Hạn sử dụng (... ngày, từ .../.../... đến .../.../...)

Tình trạng sản phẩm:

.....

.....

Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau; mỗi bên giữ 01 bản để làm căn cứ thực hiện./.

BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND CẤP XÃ/SỞ GD&ĐT.....
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN SỮA
(Dành cho cơ sở giáo dục giao nhận với đơn vị cung ứng sữa)

Hôm nay, vào hồi giờ ... phút, ngày tháng ... năm.....

Tại

I. Đại diện Bên Giao (Đơn vị cung ứng sữa)

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Đơn vị:

II. Đại diện Bên Nhận (Cơ sở giáo dục)

- Ông/Bà:
- Chức vụ:
- Đơn vị:

III. Nội dung giao nhận

Bên Giao cung cấp cho Bên Nhận các sản phẩm sữa theo hợp đồng số/HĐ-
... ngày, cụ thể như sau:

TT	Tên sản phẩm sữa	Dung tích (01 đơn vị sản phẩm)	Đơn vị tính (theo đơn vị sản phẩm)	Số lượng	Hạn sử dụng (... ngày, từ .../.../... đến .../.../...)
1					
2					
3					
...					

Tình trạng sản phẩm:

.....

.....

Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau; mỗi bên giữ 01 bản để làm căn cứ thực hiện./.

BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

UBND CẤP XÃ/SỞ GD&ĐT.....
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN SỬA
(Dành cho cơ sở giáo dục giao cho các nhóm/lớp hằng ngày)

Địa điểm trường :

Người giao:

Tên sản phẩm:

Ngày giao nhận:/...../20.....

STT	Nhóm/Lớp	Số lượng	Dung tích (01 đơn vị sản phẩm)	Hạn sử dụng (... ngày, từ .../.../... đến .../.../...)	Tình trạng bao bì	Ký nhận	Đổi, trả (nếu có)	Ký nhận
1								
2								
3								
4								
5								
...								

Xác nhận của cơ sở giáo dục
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người giao
(Ký, ghi rõ họ tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG.....
TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC.....

SỔ THEO DÕI UỐNG SỮA

(Theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND)

NĂM HỌC: - ...

Nhóm/lớp:

Giáo viên chủ nhiệm:

Tháng ... năm

THEO DÕI TRẺ EM, HỌC SINH UỐNG SỮA

[illegible]

[illegible]

THEO DÕI TÌNH HUỐNG BẤT THƯỜNG KHI CHO TRẺ EM/HỌC SINH UỐNG SỮA NĂM HỌC - ...

[illegible]

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỔ CHỨC UỐNG SỮA NĂM HỌC ... - ...

TT	Tháng	Tổng số trẻ em, học sinh của nhóm/lớp	Số trẻ em, học sinh thuộc đối tượng được hỗ trợ sữa theo Nghị quyết	Số lượng sữa đã nhận <i>(tính theo đơn vị sản phẩm)</i>	Số lượng sữa đã sử dụng <i>(tính theo đơn vị sản phẩm)</i>	Số ngày tổ chức uống sữa tại trường	Số trẻ em, học sinh phải xử trí do có dấu hiệu bất thường	Đánh giá tình hình thực hiện	Kiến nghị, đề xuất (nếu có)
1	Tháng 9								
2	Tháng 10								
3	Tháng 11								
4	Tháng 12								
5	Tháng 1								
6	Tháng 2								
7	Tháng 3								
8	Tháng 4								
9	Tháng 5								
Tổng cộng									

....., ngày..... tháng... năm 20.....

Kính gửi

- Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu...
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo.

1. Thời gian xảy ra sự cố:.....

2. Thông tin học sinh

Tên học sinh:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nhóm/Lớp:

3. Triệu chứng ghi nhận

4. Lô sữa liên quan

Tên sản phẩm:

Số lô:

Han sử dụng:

5. Biện pháp xử lý ban đầu

6. Kết luận ban đầu:

7. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhân:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

HIỆU TRƯỞNG/CHỦ CƠ SỞ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4366/UBND-VHXXH

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 11 năm 2025

V/v tổ chức triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh trong lĩnh vực giáo dục ban hành tại Kỳ họp thứ 33 (kỳ họp chuyên đề) của HĐND tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2021-2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

Ngày 14/11/2025, HĐND tỉnh ban hành: **(1)- Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; (2)- Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2030.** Để tổ chức thực hiện thống nhất, đầy đủ, hiệu quả các Nghị quyết nêu trên, UBND tỉnh yêu cầu:

1. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao: (1)- Tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, đồng bộ các nội dung quy định tại Nghị quyết; rà soát, tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh các nội dung thuộc thẩm quyền (nếu có), bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả. (2)- Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để chỉ đạo xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan, UBND cấp xã tổ chức triển khai các Nghị quyết nêu trên, đảm bảo công khai, minh bạch, an toàn, đúng quy định; ban hành văn bản hướng dẫn triển khai trước ngày 30/11/2025.

b) Phổ biến, tuyên truyền, quán triệt trong toàn ngành, cho cha mẹ, người chăm nuôi, người giám hộ hợp pháp của trẻ em, học sinh, cho tổ chức, cá nhân có liên quan về mục đích, ý nghĩa, nội dung của các Nghị quyết. Đây là bước cụ thể hóa kịp thời Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Kết luận của Bộ Chính trị về việc miễn học phí cho trẻ em mầm non và học sinh phổ thông trong hệ thống trường công lập tại Công văn số 13594-CV/VPTW ngày 01/3/2025 của Văn phòng Ban Chấp

hành Trung ương; Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 13/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW.

Quán triệt rõ chính sách quy định mức học phí công lập là căn cứ để xác định kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù cho cơ sở giáo dục công lập; mức hỗ trợ học phí thực hiện đối với người học ngoài công lập nhằm chia sẻ chi phí với trẻ em, học sinh, học viên, cha mẹ, người chăm nuôi, người giám hộ hợp pháp và gia đình người học. Việc xác định và điều chỉnh mức học phí tại các cơ sở giáo dục tư thục phải căn cứ quy định của pháp luật, chi phí dịch vụ giáo dục và lộ trình đã công khai; bảo đảm ổn định, minh bạch, phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội và cam kết với cha mẹ học sinh. Yêu cầu các cơ sở giáo dục tư thục tuyệt đối không vì tình hỗ trợ học phí mà tăng các khoản thu, nâng học phí, gây khó khăn hơn cho gia đình người học. Đề nghị các cơ sở giáo dục tư thục cùng tỉnh tạo thuận lợi, chăm lo tốt hơn cho trẻ em, học sinh trên địa bàn.

Hướng dẫn cơ sở giáo dục thông tin kịp thời đến cha mẹ học sinh, công khai về chính sách miễn học phí, hỗ trợ học phí và sữa uống tại trường, tạo sự đồng thuận, ủng hộ của Nhân dân, sớm đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương tham mưu logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, đề xuất phương án triển khai, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 29/11/2025.

đ) Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý nghiêm các vi phạm, sai phạm; chủ động thông tin, tham mưu xử lý nghiêm các vi phạm, những hành vi trục lợi, lãng phí, tham nhũng (nếu có).

3. Sở Y tế

a) Hướng dẫn xác định các tiêu chuẩn về sữa phù hợp với trẻ em, học sinh, đảm bảo chất lượng, tuân thủ quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; hướng dẫn các nội dung liên quan đến dinh dưỡng, an toàn vệ sinh thực phẩm và cách xử trí các trường hợp bất thường do uống sữa; hướng dẫn bảo quản sản phẩm sữa đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành. Gửi nội dung hướng dẫn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 27/11/2025 để tổng hợp hướng dẫn chung.

b) Chỉ đạo các cơ sở y tế hỗ trợ, phối hợp với các cơ sở giáo dục giám sát chất lượng sữa, điều kiện bảo quản; đánh giá sự phát triển thể lực, tình trạng dinh dưỡng của trẻ em, học sinh; thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm; xử trí các trường hợp bất thường trong quản lý sức khỏe trẻ em, học sinh.

c) Chủ trì định kỳ, đột xuất và khi có yêu cầu thực hiện kiểm nghiệm các chỉ tiêu chất lượng sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết. Trường hợp phát hiện sản phẩm không đạt yêu cầu, khẩn trương đình chỉ, báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý theo đúng quy định.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tập huấn cho nhân viên y tế trường học về quy trình theo dõi, báo cáo, xử trí sự cố khi trẻ uống sữa tại trường và các nội dung có liên quan.

4. Sở Tài chính

a) Chủ trì tham mưu UBND tỉnh bố trí ngân sách hằng năm để triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

b) Hướng dẫn UBND xã, phường, đặc khu, các cơ sở giáo dục lập dự toán, quyết toán kinh phí thực hiện Nghị quyết; hướng dẫn các cơ sở giáo dục tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng sữa tuyệt đối đảm bảo chất lượng, đúng quy định pháp luật. Gửi nội dung hướng dẫn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 27/11/2025 để tổng hợp hướng dẫn chung.

c) Kiểm tra thường xuyên công tác quản lý tài chính, sử dụng ngân sách thực hiện Nghị quyết, ngăn ngừa kịp thời vi phạm, sai phạm trong sử dụng kinh phí thực hiện chính sách (nếu có).

5. Sở Công thương

a) Hướng dẫn các quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, truy xuất nguồn gốc sữa. Gửi nội dung hướng dẫn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 27/11/2025 để tổng hợp hướng dẫn chung.

b) Chủ trì đề xuất biện pháp bình ổn thị trường, ngăn chặn gian lận thương mại; phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan kiểm soát giá sữa trên thị trường.

c) Kiểm tra hoạt động của đơn vị cung ứng sữa trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật. Tham gia công tác kiểm tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND và phương án triển khai; hoàn thành trước 27/11/2025.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

Hướng dẫn điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất sữa tươi nguyên liệu, chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định. Gửi nội dung hướng dẫn về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 27/11/2025 để tổng hợp hướng dẫn chung.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND và phương án triển khai; hoàn thành trước 27/11/2025.

8. Thanh tra tỉnh

Chủ trì tổ chức thanh tra việc triển khai thực hiện Nghị quyết tại các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan. Xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm (nếu có); đôn đốc việc thực hiện các kết luận thanh tra, đảm bảo công khai, minh

bạch, phòng ngừa tham nhũng, tiêu cực. Tham gia các đoàn kiểm tra, thanh tra đột xuất việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

9. UBND các xã, phường, đặc khu

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết trên địa bàn theo hướng dẫn của các sở, ngành; phân công nhiệm vụ, giao trách nhiệm, tăng cường trách nhiệm cho người đứng đầu các cơ quan, đơn vị có liên quan tại địa phương để việc thực hiện chính sách đúng mục tiêu, đạt hiệu quả, ngăn ngừa các hành vi trục lợi, tiêu cực, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em, học sinh.

b) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền Nghị quyết và việc triển khai thực hiện đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn.

c) Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, phân công các cơ quan, đơn vị có liên quan hỗ trợ các cơ sở giáo dục trong việc lựa chọn đơn vị cung ứng sữa, bảo quản sữa, tổ chức cho trẻ em, học sinh uống sữa tại trường, xử trí tình huống bất thường do uống sữa, thu gom rác thải bảo đảm vệ sinh môi trường đúng quy định; tổ chức ghi chép nhật ký uống sữa, tiếp nhận - cấp phát đúng quy trình; định kỳ đánh giá tình trạng sức khỏe trẻ em, học sinh.

d) Thường xuyên kiểm tra, giám sát chất lượng sữa, hạn sử dụng, việc tiếp nhận, bảo quản, cấp phát sữa tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn; kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, để xảy ra mất an toàn, trục lợi hoặc cản trở việc thực hiện chính sách.

đ) Bố trí kinh phí từ ngân sách cấp xã, phường, đặc khu theo phân cấp ngân sách để thực hiện Nghị quyết; tổ chức thanh toán, quyết toán đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Sở Tài chính.

e) Thực hiện công khai thông tin về chính sách hỗ trợ sữa, nhà cung cấp, giá sản phẩm và lịch uống sữa tại các cơ sở giáo dục thông qua hệ thống thông tin cơ sở, trang thông tin điện tử, niêm yết công khai tại trụ sở UBND cấp xã.

g) Kịp thời báo cáo, đề xuất các biện pháp giải quyết các vướng mắc, khó khăn (nếu có) với các sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ; báo cáo ngay với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế khi có tình huống bất thường đối với trẻ em, học sinh do uống sữa.

10. Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Ninh

Tích cực tuyên truyền về chính sách miễn học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ sữa uống tại trường của tỉnh, mục tiêu, ý nghĩa và lộ trình thực hiện. Kịp thời phản ánh tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết.

11. Chế độ báo cáo

a) UBND cấp xã

- Báo cáo 6 tháng (trước 15/5) và hằng năm (trước 15/12) về kết quả triển khai Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND (tình hình thực hiện miễn học phí, hỗ trợ học phí; kết quả tổ chức uống sữa tại trường; tình huống bất thường (nếu có); kiến nghị, đề xuất) gửi Sở Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp.

- Báo cáo ngay khi phát sinh sự cố liên quan đến an toàn thực phẩm, chất lượng sữa hoặc chi trả hỗ trợ học phí.

b) Các sở, ngành liên quan

- Thực hiện báo cáo theo chức năng, nhiệm vụ khi được UBND tỉnh yêu cầu hoặc khi có vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền cần xin ý kiến UBND tỉnh.

- Sở Y tế, Sở Công Thương, Sở Tài chính gửi báo cáo chuyên đề theo từng lĩnh vực quản lý về UBND tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) trước ngày 15/12 hằng năm.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan đầu mối, có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ báo cáo của các sở, ngành, địa phương; thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp tình hình, kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo.

- Báo cáo 6 tháng (trước 20/5) và hằng năm UBND tỉnh (trước 20/12); Thực hiện báo cáo đột xuất khi UBND tỉnh yêu cầu hoặc khi có tình huống phức tạp liên quan đến thực hiện Nghị quyết.

UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; người đứng đầu các cơ sở giáo dục nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện; kịp thời xử lý hoặc đề xuất xử lý nghiêm các trường hợp thiếu trách nhiệm, vi phạm, làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện chính sách./. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3; VX1;
- Lưu: VT, GD. 288

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hạnh

Số: 4764/UBND-VHXH

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2025

V/v triển khai Logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND

Kính gửi:

- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài chính;
- UBND các xã, phường, đặc khu.

Thực hiện Nghị quyết 86/2025/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2030, trên cơ sở đề xuất của các sở: Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Khoa học và Công nghệ (Công văn số 3654/SGDDT-GDPT ngày 07/12/2025), UBND tỉnh thống nhất việc lựa chọn logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND và chỉ đạo việc triển khai thực hiện như sau:

1. Về Logo nhận diện sản phẩm sữa uống tại trường theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND

- Mẫu Logo:



- Kích thước: Đối với sản phẩm 180ml: 1,8 X 4,0 cm (cao X rộng); đối với sản phẩm 110ml: 1,5 X 3,3 cm;

- Quy cách: Logo được in trực tiếp hoặc dán (decal/tem) lên vỏ sản phẩm sữa (dung tích 110ml và 180ml) tại vị trí dễ quan sát nhất trên bao bì;

- Yêu cầu: Việc in hoặc dán Logo nhận diện là bắt buộc đối với sản phẩm

sữa hỗ trợ uống tại trường theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND; đơn vị được giao mua sản phẩm sữa hỗ trợ uống tại trường quy định cụ thể yêu cầu này đối với đơn vị cung ứng sản phẩm.

2. Về tổ chức triển khai và phân công trách nhiệm

a) Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với Logo (nhãn hiệu) nhận diện sữa uống trường học của tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục kiểm tra, quản lý, sử dụng sản phẩm sữa có dán Logo nhận diện;

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện cung cấp sữa có gắn Logo nhận diện tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh;

- Tham mưu xử lý các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng Logo.

b) Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chủ trì hướng dẫn các thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với Logo (nhãn hiệu) nhận diện sữa uống trường học của tỉnh Quảng Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo trong xây dựng hệ thống các công cụ quản lý và sử dụng đối với logo sữa uống trường học của tỉnh Quảng Ninh: Quy chế quản lý và sử dụng, quy định kiểm soát Nhãn; hệ thống nhận diện cho logo sữa uống trường học.

- Phối hợp kiểm tra, xử lý các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đối với Logo nhận diện (làm giả, sử dụng trái phép...).

c) Sở Công Thương:

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng sữa thực hiện việc in ấn, dán nhãn Logo lên bao bì sản phẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng giám sát, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp giả mạo Logo hoặc sử dụng Logo không đúng mục đích hỗ trợ sữa uống tại trường theo quy định tại Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND.

d) Sở Y tế: Phối hợp, kiểm soát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm sữa uống tại trường gắn nhãn logo nhận diện sữa uống trường học của tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

đ) Sở Tài chính: Hướng dẫn tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng sữa, trong đó yêu cầu in hoặc dán Logo nhận diện sản phẩm sữa uống tại trường nêu trên.

e) UBND xã, phường, đặc khu:

- Phối hợp hướng dẫn, chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn kiểm tra, quản lý sản phẩm sữa có Logo nhận diện;

- Phối hợp kiểm tra, giám sát, xử lý các trường hợp giả mạo Logo hoặc sử dụng Logo không đúng mục đích./.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V3; VX1;
- Lưu: VT, GD. 302.2

Ký bởi: Vũ Tất Bằng

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hạnh

Số: 81/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 4176/TTr-UBND ngày 05/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 253/BC-HĐND ngày 07/11/2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 4225/UBND-VHXXH ngày 07/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung Tờ trình số 4176/TTr-UBND ngày 05/11/2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức học phí, mức hỗ trợ học phí trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, theo quy định tại các khoản 5, 7, 8 Điều 8, khoản 1 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) đang học trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh, trừ đối tượng đã được hưởng chính sách hỗ trợ học phí theo quy định của tỉnh với mức cao hơn mức hỗ trợ quy định tại Điều 3 Nghị quyết này;

b) Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh

Vùng theo loại hình đơn vị hành chính cấp xã	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Phường	190	135	135	190
Đặc khu	180	125	125	180
Xã	170	115	115	170

2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông) chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: Bằng mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông cùng cấp học quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp học trực tuyến (học online) mà số ngày học trong tháng trên 80% tổng số ngày học trung bình/tháng của năm học, mức học phí đối với cơ sở giáo dục bằng 75% mức học phí quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ học phí đối với người học trong cơ sở giáo dục thuộc trường đại học và cơ sở giáo dục tư thục

- Mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc trường đại học và trẻ em mầm

non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh bằng mức học phí tương ứng theo cấp học đối với cơ sở giáo dục công lập quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Trường hợp cần thiết, trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh mức học phí, mức hỗ trợ học phí quy định tại Nghị quyết này phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025, áp dụng từ năm học 2025 - 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026 và Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (báo cáo);
- VP Chính phủ, VP Quốc hội (báo cáo);
- UBCTĐB của Quốc hội;
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ninh;
- Các sở ban ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

Số: 86/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non,
học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025-2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
28/2018/QH14;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 28/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền
của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo
dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số biện pháp để
tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được
sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 4236/TTr-UBND ngày
08/11/2025 về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ sữa học đường cho
trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031; Báo cáo thẩm
tra số 257/BC-HĐND ngày 09/11/2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân
dân tỉnh; Công văn số 4252/UBND-VHXX ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân
tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ sữa
uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở
giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang theo học tại các cơ sở giáo dục được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em nhà trẻ từ 06 tháng tuổi trở lên, trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học được bố hoặc mẹ hoặc người giám hộ đồng ý cho uống sữa theo chính sách quy định tại Nghị quyết này;

b) Các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh có đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức hỗ trợ và thời gian hưởng hỗ trợ

1. Định mức hỗ trợ

Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được hỗ trợ sữa uống trong những ngày thực học tại cơ sở giáo dục, định mức hỗ trợ như sau:

a) Trẻ em nhà trẻ: 110ml sữa/trẻ/ngày;

b) Trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học: 180ml sữa/trẻ, học sinh/ngày.

2. Thời gian hưởng hỗ trợ

a) Số ngày được hỗ trợ trong mỗi năm học bằng số ngày thực tế trẻ em, học sinh học trực tiếp tại cơ sở giáo dục nhưng không quá 175 ngày/năm học;

b) Thời gian thực hiện chính sách hỗ trợ đến hết ngày 31/12/2030.

Điều 3. Yêu cầu về sản phẩm sữa cho trẻ em, học sinh uống tại trường

1. Yêu cầu đối với sản phẩm sữa

a) Là sữa tươi tiệt trùng dạng lỏng, đảm bảo chất lượng, tuân thủ an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia theo các quy định của Bộ Y tế và pháp luật hiện hành; có thời hạn sử dụng tối thiểu 180 ngày kể từ ngày sản xuất và được thể hiện trên bao bì sản phẩm;

b) Được đóng gói riêng cho 01 lần sử dụng theo định mức quy định tại khoản 1 Điều 2; phải có logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết này in trên mặt chính của bao bì sản phẩm.

2. Yêu cầu khi sử dụng sữa

Chỉ được cho trẻ em, học sinh uống sữa khi sản phẩm sữa được bảo quản theo đúng quy định của nhà sản xuất, bao bì sản phẩm còn nguyên vẹn và số ngày tối thiểu còn 90 ngày so với thời hạn sử dụng in trên bao bì sản phẩm.

Điều 4. Nguồn kinh phí

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý.

Điều 5. Tổ chức thực hiện**1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:**

a) Chỉ đạo làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền đến các tầng lớp nhân dân, cha mẹ trẻ em, học sinh đồng thuận với chính sách quy định tại Nghị quyết;

b) Kịp thời hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo phân công nhiệm vụ và rõ trách nhiệm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan; ngăn ngừa, kiểm soát rủi ro chính sách, chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm tuyệt đối an toàn cho trẻ em và học sinh; tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi, thất thoát ngân sách nhà nước; tổ chức lựa chọn đơn vị cung ứng sữa đúng quy định của pháp luật; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm;

c) Quyết định lựa chọn logo nhận diện sản phẩm sữa thực hiện theo Nghị quyết này; Mẫu và kích thước logo thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và giám sát tổ chức thực hiện Nghị quyết.

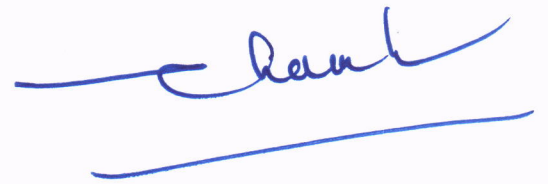
Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khoá XIV, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c),
- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ninh;
- Các sở ban ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4. 

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh

Số: 93/2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non,
giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh
Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
phát triển giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách
cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền
núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học
sinh hưởng chính sách;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính
sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ
trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP của Chính phủ phân định vùng dân
tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về
phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;*

*Xét Tờ trình số 4485/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm
non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm
học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031; Báo cáo thẩm tra số 288/BC-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ
trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên
địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031.*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên, bao gồm:

- a) Trẻ em mầm non quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4;
- b) Học sinh phổ thông quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8;
- c) Học viên giáo dục thường xuyên quy định tại khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8.

2. Đối tượng cơ sở giáo dục bao gồm:

- a) Cơ sở giáo dục mầm non quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4;
- b) Cơ sở giáo dục phổ thông quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và điểm b, c khoản 1 Điều 6;
- c) Cơ sở giáo dục thường xuyên quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6.

3. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Chương II

NỘI DUNG CHÍNH SÁCH

Điều 3. Cấp miễn phí sách giáo khoa cho học sinh, học viên

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung hỗ trợ

Từ năm học 2026 - 2027, mỗi năm học, học sinh và học viên quy định tại khoản 1 Điều này được cấp miễn phí một (01) bộ sách giáo khoa do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn để sử dụng trong quá trình học tập tại trường.

Điều 4. Hỗ trợ tổ chức ăn trưa, dạy học trong hè cho trẻ em mầm non

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Trẻ em mầm non đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh thuộc một trong các trường hợp sau:

- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở xã, phường, đặc khu (gọi chung là xã) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc ở thôn, bản, khu phố (gọi chung là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không thuộc các xã trên) hoặc ở xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Là người khuyết tật;

- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

b) Cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Trẻ em quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa là 360.000 đồng/tháng/trẻ em; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm.

b) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được:

Hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn theo định mức 4.680.000 đồng/tháng/45 trẻ em tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 20 trẻ em trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức. Thời gian được hưởng bằng số tháng nấu ăn thực tế cho trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm;

Hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè theo định mức 1.125.000 đồng/ngày/30 trẻ mẫu giáo hoặc 20 trẻ nhà trẻ tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 15 trẻ mẫu giáo hoặc 10 trẻ nhà trẻ trở lên được tính thêm một lần định mức. Thời gian được hưởng bằng số ngày thực tế dạy hè nhưng không quá 44 ngày/2 tháng/năm;

Chi phí điện, nước theo định mức 5,0KW điện và 1,0m³ nước/tháng/trẻ em tại điểm a khoản 1 Điều này; thời gian được hưởng bằng số tháng thực tế tổ chức nấu ăn cho trẻ em nhưng không quá 9 tháng/năm học và không quá 2 tháng học hè/năm.

Điều 5. Hỗ trợ tổ chức ăn trưa tại trường cho học sinh tiểu học

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Học sinh tiểu học (trừ các đối tượng đã được hỗ trợ tiền ăn quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP, hỗ trợ ăn, ở tập trung quy định tại Điều 6 Nghị quyết này) học 2 buổi/ngày tại trường và thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

b) Cơ sở giáo dục phổ thông công lập có cấp tiểu học trên địa bàn xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Học sinh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền ăn trưa tại trường là 400.000 đồng/tháng/học sinh; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của học sinh nhưng không quá 9 tháng/năm học.

b) Cơ sở giáo dục tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/35 học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 18 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức; ngoài ra, cứ 05 điểm trường được tính thêm một lần định mức;

- Kinh phí quản lý học sinh theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn;

- Chi phí điện, nước theo định mức 6,0KW điện và 1,2m³ nước/tháng/học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này nếu tổ chức nấu ăn, trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 3,0KW điện và 0,6m³ nước/tháng/học sinh.

Thời gian hưởng hỗ trợ bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 6. Hỗ trợ tổ chức cho học sinh, học viên ăn ở tập trung và hỗ trợ đưa đón học sinh, học viên đến trường và trở về nhà hằng ngày

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

a) Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông (trừ học sinh trường chuyên biệt và học sinh, học viên bán trú đã được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP) bảo đảm các điều kiện:

- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;

- Nhà ở xa nơi học tập từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên hoặc phải đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ sở giáo dục có tổ chức cho học sinh, học viên quy định tại điểm a khoản này ăn, ở tập trung.

c) Cơ sở giáo dục có tổ chức đưa đón học sinh, học viên quy định tại điểm a khoản này đến trường và trở về nhà hằng ngày do không đủ điều kiện tổ chức ăn, ở tập trung.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

a) Học sinh và học viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được:

- Hỗ trợ 936.000 đồng/tháng/học sinh, học viên nếu được cơ sở giáo dục bố trí ăn, ở tập trung để học tập trong tuần do không thể tự đi đến trường và trở về

nhà trong ngày; thời gian được hưởng bằng số tháng ăn, ở tập trung thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

- Hỗ trợ đưa đón đến trường và trở về nhà hằng ngày theo quy định tại điểm c khoản này nếu cơ sở giáo dục chưa đủ điều kiện tổ chức ăn, ở tập trung.

b) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí phục vụ nấu ăn theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh tại điểm a khoản 1 Điều này, học viên, số dư từ 08 học sinh/học viên trở lên được tính thêm một lần định mức;

- Kinh phí quản lý học sinh, học viên theo định mức như kinh phí phục vụ nấu ăn;

- Chi phí điện, nước theo định mức 15KW điện và 3,0m³ nước/tháng/học sinh, học viên tại điểm a khoản 1 Điều này nếu tổ chức nấu ăn tập trung; trường hợp không tổ chức nấu ăn được hỗ trợ theo định mức 7,5KW điện và 1,5m³ nước/tháng/học sinh, học viên.

Thời gian hưởng hỗ trợ bằng số tháng thực tế tổ chức cho học sinh, học viên ăn, ở tập trung nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c) Cơ sở giáo dục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được hỗ trợ:

- Kinh phí hợp đồng dịch vụ đưa đón học sinh, học viên theo giá trị hợp đồng nhưng không quá 510.000 đồng/tháng/học sinh tiểu học, không quá 620.000 đồng/tháng/học sinh trung học cơ sở, không quá 730.000 đồng/tháng/học sinh trung học phổ thông và học viên tại điểm a khoản 1 Điều này; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học;

- Kinh phí hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tổ chức đưa đón học sinh theo định mức 2.340.000 đồng/tháng/15 học sinh, học viên tại điểm a khoản 1 Điều này, số dư từ 08 học sinh/học viên trở lên được tính thêm một lần định mức; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế đưa đón học sinh, học viên nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 7. Hỗ trợ học phí cho học sinh, học viên đang học tại cơ sở giáo dục tư thục

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh trung học phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông bảo đảm các điều kiện sau:

a) Đang học tại cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh;

b) Thuộc một trong các trường hợp sau:

- Là học sinh bán trú hoặc học viên bán trú quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP;

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;

- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Là người khuyết tật;
- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú tại xã Thống Nhất và trúng tuyển vào học tại Trường trung học phổ thông Thống Nhất theo chỉ tiêu tuyển sinh được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Học sinh, học viên quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức học phí thực tế phải đóng cho cơ sở giáo dục, nhưng không quá 936.000 đồng/tháng/học sinh, học viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế của học sinh, học viên nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Trường hợp học sinh, học viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học trung học phổ thông hoặc đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hỗ trợ học phí theo quy định tại Điều này cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 21 tuổi.

Điều 8. Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, học viên

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Học sinh phổ thông và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp phổ thông thuộc một trong các trường hợp sau:

- Đang hưởng bảo trợ xã hội hằng tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;
- Có cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- Là người khuyết tật;
- Con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh, con đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hỗ trợ chi phí học tập 150.000 đồng/tháng/học sinh, học viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Trường hợp học sinh, học viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học trung học phổ thông hoặc đang theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục trên địa

bàn tỉnh Quảng Ninh thì tiếp tục được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Điều này cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 21 tuổi.

Điều 9. Hỗ trợ đưa đón học sinh năng khiếu, vận động viên thể dục thể thao đến trường và trở về nơi huấn luyện tập trung

1. Đối tượng và điều kiện được hưởng

Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh khi tổ chức đưa đón học sinh năng khiếu thể dục thể thao của tỉnh và vận động viên thể dục thể thao thuộc đội tuyển trẻ, đội tuyển tỉnh đến trường để học tập và trở về nơi huấn luyện tập trung trong ngày.

2. Nội dung hỗ trợ và thời gian được hưởng

Hỗ trợ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Ninh kinh phí tổ chức đưa đón học sinh, vận động viên bằng giá trị hợp đồng thuê dịch vụ nhưng không quá 500.000 đồng/tháng/học sinh, vận động viên; thời gian được hưởng bằng số tháng học thực tế tại trường nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý hiện hành.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2019 và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho đối tượng ở các xã ra khỏi vùng khó khăn và các xã, thôn ra khỏi diện đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh: Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng. Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Y tế, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo; chủ tịch ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm toàn diện trong việc rà soát, tổ chức thực hiện; kiểm soát rủi ro chính sách, bảo đảm quản lý chặt chẽ, tuyệt đối không để xảy ra vi phạm trực lợi, thất thoát ngân sách nhà nước; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm đối với các vi phạm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận của Nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 34 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIV;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ4.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Minh Thanh